

CHI NHÁNH PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
KHU VỰC CAM LÂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cam Lâm, ngày 05 tháng 06 năm 2026

PHƯƠNG ÁN BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ (ĐỢT 49: 15 TRƯỜNG HỢP)

Dự án Khu đô thị mới Cam Lâm

Kèm theo Thông báo số:/TB-CNKVCL ngày/...../2026. của Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Cam Lâm

I. TỔNG HỢP VỀ BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ:

| | | |
|--|----------------|----------------|
| 1. Tổng số trường hợp phê duyệt: | 15 | Trường hợp |
| 2. Tổng diện tích đất thu hồi: | 84294,9 | m ² |
| Trong đó: | | |
| Diện tích đất nông nghiệp: | 84294,9 | m ² |
| Diện tích đất phi nông nghiệp: | - | m ² |
| Đất ở: | - | m ² |
| Không phải đất ở: | 84294,9 | m ² |
| 3. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ: (3.1+ 3.2) | 27.760.585.472 | đồng |
| <i>Bảng chữ: Hai mươi bảy tỷ, bảy trăm sáu mươi triệu, năm trăm tám mươi lăm nghìn, bốn trăm bảy mươi hai đồng</i> | | |
| 3.1 Kinh phí bồi thường, hỗ trợ: | 26.952.024.730 | đồng |
| Trong đó: | | |
| Bồi thường đất: | 17.683.288.455 | đồng |
| Bồi thường công trình, vật kiến trúc: | 9.254.777.275 | đồng |
| Bồi thường cây trồng vật nuôi: | 13.959.000 | đồng |
| Các khoản hỗ trợ: | - | đồng |
| Chi phí chính lý giấy tờ đất sau thu hồi: | | đồng |
| 3.2 Chi phí tổ chức thực hiện: | 808.560.742 | đồng |
| 4. Về tái định cư (Kèm theo phương án tái định cư) | | |
| Tổng số trường hợp tái định cư: | | trường hợp |
| Tổng số lô đất bố trí tái định cư: | | lô |
| Tổng diện tích đất tái định cư: | | m ² |

II. PHƯƠNG ÁN BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHI TIẾT CÁC TRƯỜNG HỢP

| TT | Thông tin về chủ sử dụng | Thông tin về nhà, đất và các tài sản trên đất bị thu hồi | Hạng mục bồi thường, hỗ trợ | Đơn vị | Số lượng | Đơn giá | Tỷ lệBT, HT | Thành tiền (đồng) | Tổng số tiền (đồng) |
|----|--------------------------|--|-----------------------------|----------------|----------|---------|-------------|-------------------|---------------------|
| 1 | Họ và tên: | Chi tiết các thửa đất | 1. BT về đất | | | | | 1.423.914.741 | 2.153.883.049 |
| | Ông: Nguyễn Hoàng | Thôn Bãi Giếng Trung, Xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hoà | Đất nuôi trồng thủy sản; | m ² | 3.661 | 201.206 | 100% | 736.615.166 | |
| | Trúc | | 38/18 | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|--|----------------|--------------|----------------|-------------------------|----------|-----------------|---------------|--------------------------------|--|-----------------------------------|---|----------------|--------|---------|------|-------------|--------------------|---|-------------|
| CCCD:056069008747 | Bản đồ trích đo | | | | Bản đồ địa chính | | Loại đất | Vị trí | Tổng DT (m²) | DT thu hồi (m²) | DT còn lại (m²) | Đất nuôi trồng thủy sản; | m ² | 3415,9 | 201.206 | 100% | 687.299.575 | | | |
| Năm sinh: 1969 | Số tờ | Số thửa | Số tờ | Số thửa | | | | | | | | 38/23 | | | | | | | | |
| Địa chỉ thường trú: Thôn Yên Hòa, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa | | | | | | | | | | | | - Điều kiện bồi thường về đất theo Điều 95 Luật Đất đai năm 2024. - Đơn giá bồi thường: Áp dụng Thông báo 306/TB-HĐTD ngày 07/5/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể xã Cam Lâm về kết quả thẩm định phương án giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Khu đô thị mới Cam Lâm | | | | | | | | |
| Số nhân khẩu: | 38 | 23 | 38 | 23 | NTS | Vị trí 2 | | 3415,9 | 3415,9 | 0 | | | | | | | | | | |
| | Cộng | | | | | | | | 7.076,9 | 7.076,9 | 0 | | | | | | | | | |
| | Tổng DT đất nông nghiệp đang sử dụng (m²): | | | | | | | | | - | | + Bồi thường đất NTS từ 38 thửa 18 vị trí 2 (ngoài phạm vi 350m). + Bồi thường đất NTS từ 38 thửa 23 vị trí 2 (ngoài phạm vi 350m). | | | | | | | | |
| | Tỷ lệ phần trăm đất nông nghiệp bị thu hồi: | | | | | | | | | - | | 2. Nhà, vật kiến trúc | | | | | | 729.659.308 | | |
| | Thửa 23 từ bản đồ số 38 diện tích sử dụng 3603,2m ² trong đó có 187,9m ² là diện tích nương nước không bồi thường, hỗ trợ. | | | | | | | | | | | - Bồi thường thiệt hại công trình, vật kiến trúc trên đất theo QĐ 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026, QĐ 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa và VB 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa | | | | | | | | |
| | Các giấy tờ có liên quan: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Giấy xác nhận nguồn gốc sử dụng đất số 1611/GXN-PKT ngày 19/5/2026 của Phòng Kinh tế xã Cam Lâm. | | | | | | | | | *Tờ 38 thửa 18 | | - | - | 0% | | | | | | |
| | - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH03157, được UBND huyện Cam Lâm cấp ngày 14/02/2014 | | | | | | | | | Ông nhựa phi 250 dài 8m | m dài | 8 | - | 100% | | | | | | Chờ xin giá |
| | - Biên bản kiểm kê số 117/BBKK-T3 ngày 5/9/2025 của Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Cam Lâm. | | | | | | | | | Hộc đĩa xây đá chề (0,2*2,5*5,5) (STT 49, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | m ³ | 2,75 | 3.975.098 | 100% | | | 10.931.520 | | | |
| | - Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp. - Hiện sử dụng ổn định, không tranh chấp. | | | | | | | | | Kè bi XM đk 0,6m cao 1,2m (12 bi) (STT 81, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | cầu kiện | 12 | 650.006 | 88% | | | 6.864.063 | | Giảm 10% do không có đáy, giảm 4% do đk 0,6m, tăng 2% do cao 1,2m | |
| | | | | | | | | | | Kè rọ bao san hô BT (1,2*0,3*57) (STT 82, Mục B, PL1 QĐ12/2026) | m ² | 68,4 | 245.577 | 100% | | | 16.797.467 | | | |
| | | | | | | | | | | Hệ thống sục khí tạo oxi: 1 cái | cái | 1 | - | 100% | | | | | Chờ xin giá | |
| | | | | | | | | | | Hệ thống máy sục đáy: 1 cái | cái | 1 | - | 100% | | | | | Chờ xin giá | |
| | | | | | | | | | | Hệ thống bơm Tuhic: 1 cái | cái | 1 | - | 100% | | | | | Chờ xin giá | |
| | | | | | | | | | | Mái che máy mái lợp tole, cột kèo gỗ, nền đất: | m2 XD | 1,5 | 409.513 | 100% | | | 614.270 | | | |

| | | | | | | | | | |
|--|--|--|---|----------------|--------|-----------|------|-------------|---|
| | | | (1,5*1)*1 (STT 2, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | | | | | | |
| | | | Cống dẫn nước đk 0,7m dài 8m (STT 82, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | m dài | 8 | 2.719.913 | 98% | 21.324.118 | Giảm 2% do đk 0,7m |
| | | | Ao đĩa sâu > 1,2m nuôi cá mú DT: 2744,3m2 (STT 2a, Mục A, PL4 QĐ12/2026) | m ² | 2744,3 | 115.166 | 100% | 316.050.054 | |
| | | | *Tờ 38 thửa 23 | | 1 | - | 100% | - | |
| | | | Ông nhựa phi 250 dài 16m | m dài | 16 | - | 100% | - | Chờ xin giá |
| | | | Hộc đĩa đan BTCT (0,05x2,5x5,5) (STT 59, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | m ³ | 0,6875 | 3.909.324 | 100% | 2.687.660 | |
| | | | Cống thoát nước XM đk 0,7m dài 8m(STT 82, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | m dài | 8 | 2.719.913 | 98% | 21.324.118 | Giảm 2% do đk 0,7m |
| | | | Kè bi XM đk 0,6m cao 1,2m 6 buy (STT 81, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | cầu kiện | 6 | 650.006 | 88% | 3.432.032 | Giảm 10% do không có đáy, giảm 4% do đk 0,6m, tăng 2% do cao 1,2m |
| | | | Hệ thống sục khí tạo oxi: 4 cái | cái | 4 | - | 100% | - | Chờ xin giá |
| | | | Hệ thống máy sục đáy: 1 cái | cái | 1 | - | 100% | - | Chờ xin giá |
| | | | Hệ thống bơm Tuhic: 1 cái | cái | 1 | - | 100% | - | Chờ xin giá |
| | | | Mái che lưới lan, cột kèo gỗ, nền đất (5,5x2,6) (STT 1, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | m2 XD | 14,3 | 372.486 | 100% | 5.326.550 | |
| | | | Ao đĩa sâu > 1,2m có nuôi ốc hương. DT: 2816m2 (STT 2a, Mục A, PL4 QĐ12/2026) | m ² | 2.816 | 115.166 | 100% | 324.307.456 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|----------|---|--|--|----------|----------------|---------------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------|----------------------|--|---|------|-------------|--|
| | | | 3. Cây trồng | | | | | | | 309.000 | | | | | |
| | | | - Bồi thường thiệt hại cây trồng trên đất theo QĐ 35/2026/QĐ-UBND ngày 4/5/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa và quy định một số nội dung, hỗ trợ khác khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa tại Điều 11 Quyết định số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa | | | | | | | | | | | | |
| | | | *Thửa 18 | | | - | - | 100% | | - | | | | | |
| | | | Được 3 năm | cây | 3 | 61.000 | 100% | | 183.000 | | | | | | |
| | | | Được 1 năm | cây | 3 | 42.000 | 100% | | 126.000 | | | | | | |
| | | | Bản 8 năm | cây | 8 | - | - | 100% | | - Chờ xin giá | | | | | |
| | | | *Thửa 23 | | | - | - | 100% | | - | | | | | |
| | | | Được 7 năm | cây | 16 | - | - | 100% | | - Chờ xin giá | | | | | |
| | | | Được 10 năm | cây | 10 | - | - | 100% | | - Chờ xin giá | | | | | |
| | | | 4. Các chính sách hỗ trợ | | | | | | | | | | | | |
| | | | Chờ xác minh | | | | | | | | | | | | |
| | | | 5. Thu hồi chính lý GCNQSD đất | | | | | | | | | | | | |
| | | | Thu hồi 01 GCNQSDĐ số: CH03157 | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Họ và tên: | Chi tiết các thửa đất | 1. BT về đất | | | | | | | 2.021.516.681 | 3.412.900.848 | | | | |
| | Hộ ông: Tô Văn Đa CCCD:054041001468 | Thôn Tân Hải, Bãi Giếng Trung, Xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hoà | Đất nuôi trồng thủy sản; | | m ² | 3408,4 | 201.206 | 100% | 685.790.530 | | | | | | |
| | Năm sinh: 1941 | Bản đồ trích đo | Bản đồ địa chính | Loại đất | Vị trí | Tổng DT (m ²) | DT thu hồi (m ²) | DT còn lại (m ²) | Đất nuôi trồng thủy sản; | m ² | 3402,2 | 201.206 | 100% | 684.543.053 | |
| | Địa chỉ thường trú: | | | | | | | | 38/13 | | | | | | |
| | Thôn Suối Cam, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa | Số tờ | Số thửa | Số tờ | Số thửa | | | | Đất nuôi trồng thủy sản; | m ² | 3236,4 | 201.206 | 100% | 651.183.098 | |
| | Bà: Nguyễn Thị Bán CCCD:054148000721 | 38 | 13 | 16B | 5 | NTS | Vị trí 2 | 3408,4 | 3408,4 | 0 | - Dù điều kiện bồi thường về đất theo Điều 95 Luật Đất đai năm 2024. | | | | |
| | Năm sinh: 1948 | 38 | 10 | 38 | 11 | NTS | Vị trí 2 | 3402,2 | 3402,2 | 0 | - Đơn giá bồi thường đất áp dụng theo Thông báo số 306/TB-HĐTD ngày 07/05/2026 của UBND xã Cam Lâm về kết quả thẩm định phương án giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Khu đô thị mới Cam Lâm, cụ thể: | | | | |
| | Địa chỉ thường trú: | Cộng | | | | | | 10.047 | 10.047 | 0 | + Bồi thường đất NTS tờ 38 thửa 13 vị trí 2 (ngoài phạm vi 350m): 201.206 đồng/m ² . | | | | |
| | Thôn Suối Cam, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa | Tổng DT đất nông nghiệp đang sử dụng (m²): | | | | | | | | - | | + Bồi thường đất NTS tờ 38 thửa 10 vị trí 2 (ngoài phạm vi 350m): 201.206 đồng/m ² . | | | |
| | Số nhân khẩu: | Tỷ lệ phần trăm đất nông nghiệp bị thu hồi: | | | | | | | | - | | + Bồi thường đất NTS tờ 38 thửa 08 vị trí 2 (ngoài phạm vi 350m): 201.206 đồng/m ² . | | | |
| | | Các giấy tờ có liên quan: | | | | | | | | | | + Bồi thường đất NTS tờ 38 thửa 08 vị trí 2 (ngoài phạm vi 350m): 201.206 đồng/m ² . | | | |
| | | - Giấy xác nhận nguồn gốc sử dụng đất số 1614/GXN-PKT ngày 19/5/2026 của Phòng Kinh tế xã Cam Lâm. | | | | | | | | | | | | | |
| | | - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH07159, được | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | 2. Nhà, vật kiến trúc | | | |
| | | | | | | | | | | | | 1.391.384.167 | | | |

| | | | | | | | | |
|--|---|---|----------------|--------|-----------|------|------------|---|
| | UBND huyện Cam Lâm cấp ngày 20/7/2015 | - Bồi thường thiệt hại công trình, vật kiến trúc trên đất theo QĐ 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026, QĐ 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa và VB 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa | | | | | | |
| | - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H00915, được UBND thị xã Cam Ranh cấp ngày 22/12/2006 | | | | | | | |
| | - Biên bản kiểm kê số 161/BBKK-T4 ngày 05/9/2025 của Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Cam Lâm. | *Thửa 13 | | - | - | 0% | - | |
| | - Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp. - Hiện sử dụng ổn định, không tranh chấp. | Hộc đĩa đan BT (0,05*4,7*2) (STT 59, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | m ³ | 0,47 | 3.909.324 | 95% | 1.745.513 | Giảm 5% do đan BT không cốt thép |
| | | Đan BT đáy hộc đĩa (0,05*1,3*1,7) (STT 59, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | m ³ | 0,1105 | 3.909.324 | 95% | 410.381 | Giảm 5% do đan BT không cốt thép |
| | | Đường cống bi XM đk 0,7m dài 14m (STT 82, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | m dài | 14 | 2.719.913 | 98% | 37.317.206 | Giảm 2% do đk 0,7m |
| | | Đường ống nhựa phi 250 dài 8m | m dài | 8 | - | 100% | - | Chờ xin giá |
| | | Kè bờ đĩa (mặt đầm) đá san hô cao 1,8m rộng 1,7m dài 42,4m (STT 82, Mục B, PL1 QĐ12/2026) | m ² | 76,32 | 245.577 | 100% | 18.742.437 | |
| | | Hàng rào lưới B40 cao 1,5m trụ gỗ dài 101m (STT 12.2, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | m dài | 101 | 627.276 | 85% | 53.851.645 | Giảm 10% do không móng, giảm 5% do trụ gỗ |
| | | Kè hộc đĩa buy XM đk 0,6m cao 1,5m (8 cái) (STT 81, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | cấu kiện | 8 | 650.006 | 91% | 4.732.044 | Tăng 5% do cao 1,5m, giảm 4% do ĐK 0,6m, giảm 10% do không có đáy |
| | | Guồng máy quay: 3 bộ | bộ | 3 | - | 100% | - | Chờ xin giá |
| | | Tuahit: 2 máy | máy | 2 | - | 100% | - | Chờ xin giá |
| | | Sục oxy: 1 máy | máy | 1 | - | 100% | - | Chờ xin giá |
| | | Trại mái tole, cột kèo gỗ, vách ván, nền đất, cửa gỗ (5,4*2,9) (STT 16, Mục | m2 XD | 15,66 | 2.401.296 | 105% | 39.484.510 | Tăng 5% do có cửa gỗ |

| | | | | | | | | | |
|--|--|--|--|----------------|--------|-----------|------|-------------|---|
| | | | A, PL kèm theo QĐ08/2026) | | | | | | |
| | | | Mái che lợp tole, cột kèo gỗ, nền đất (3,9*2,9) + (2,5*31,3) + (4,6*3,5) (STT 2, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | m2 XD | 105,66 | 409.513 | 100% | 43.269.144 | |
| | | | Ao đĩa sâu trên 1,2m nuôi cá mú DT 2684,8 m2 (STT 2a, Mục A, PL4 QĐ12/2026) | m ² | 2684,8 | 115.166 | 100% | 309.197.677 | |
| | | | *Thừa 8 | | - | - | 0% | - | |
| | | | Hộc đĩa đan BT (0,05*4,7*2) (STT 59, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | m ³ | 0,47 | 3.909.324 | 95% | 1.745.513 | Giảm 5% do không cốt thép |
| | | | Đường cống buy XM đk 0,7m dài 15m (STT 82, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | m dài | 15 | 2.719.913 | 98% | 39.982.721 | Giảm 2% do đk 0,7m |
| | | | Đường ống nhựa phi 250 dài 8m | m dài | 8 | - | 100% | - | Chờ xin giá |
| | | | Đan BT đáy hộc đĩa (0,05*1,3*1,7) (STT 59, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | m ³ | 0,1105 | 3.909.324 | 95% | 410.381 | Giảm 5% do đan BT không cốt thép |
| | | | Buy XM kê hộc đĩa cao 1,5m (12 cái) đk 0,6m (STT 81, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | cầu kiện | 12 | 650.006 | 91% | 7.098.066 | Tăng 5% do cao 1,5m, giảm 4% do ĐK 0,6m, giảm 10% do không có đáy |
| | | | Hàng rào lưới B40 cao 1,5m + trụ gỗ dài 91,5m (STT 12.2, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | m dài | 91,5 | 627.276 | 85% | 48.786.391 | Giảm 10% do không móng, giảm 5% do trụ gỗ |
| | | | Rào lưới nhựa mùng nuôi ốc hương cao 1,8m + cọc gỗ | m dài | 170,9 | - | 100% | - | Chờ xin giá |

| | | | | | | | | | |
|--|--|--|---|----------------|--------|-----------|------|-------------|---|
| | | | dài 170,9m | | | | | | |
| | | | Guồng quay 2 bộ | cái | 2 | - | 100% | - | Chờ xin giá |
| | | | Tuahit 1 bộ | cái | 1 | - | 100% | - | Chờ xin giá |
| | | | Kè đá san hô (mặt đầm) rộng 1,7m cao 1,8m dài 42m (STT 82, Mục B, PL1 QĐ12/2026) | m ² | 71,4 | - | 100% | - | Chờ xin giá |
| | | | Ao đĩa sâu trên 1,2m nuôi ốc hương DT 2723,5 m2 (STT 2a, Mục A, PL4 QĐ12/2026) | m ² | 2723,5 | 115.166 | 100% | 313.654.601 | |
| | | | *Thừa 10 | | - | - | 0% | - | |
| | | | Hộc đĩa đan BT (0,05*4,7*2) (STT 59, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | m ³ | 0,47 | 3.909.324 | 95% | 1.745.513 | Giảm 5% do đan BT không cốt thép |
| | | | Đan BT đáy hộc đĩa (0,05*1,3*1,7) (STT 59, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | m ³ | 0,1105 | 3.909.324 | 95% | 410.381 | Giảm 5% do đan BT không cốt thép |
| | | | Kè hộc đĩa buy XM đk 0,7m cao 1,5m (12 cái) (STT 81, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | cấu kiện | 12 | 650.006 | 91% | 7.098.066 | Tăng 5% do cao 1,5m, giảm 4% do ĐK 0,6m, giảm 10% do không có đáy |
| | | | Đường cống buy XM đk 0,7m dài 12m (STT 82, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | m dài | 12 | 2.719.913 | 98% | 31.986.177 | Giảm 2% do ĐK <0,8m |
| | | | Đường ống nhựa phi 250 dài 12m | m dài | 12 | - | 100% | - | Chờ xin giá |
| | | | Rào lưới nhựa mùng nuôi ốc hương cao 2m + cọc gỗ dài 174,8m | m dài | 174,8 | - | 100% | - | Chờ xin giá |
| | | | Hàng rào lưới B40 cao 1,5m + trụ gỗ dài 151,3m (STT 12.2, Mục C, PL kèm theo | m dài | 151,3 | 627.276 | 85% | 80.670.830 | Giảm 10% do không móng, giảm 5% do trụ |

| | | | | | | | | | | | | | |
|----------------------|---|----|----|-----|-----|-------------|--|----------|---|---|------|--------------------|--|
| Lâm, tỉnh Khánh Hòa | 38 | 31 | 38 | 117 | NTS | Vị trí 2 | 4479,7 | 4479,7 | 0 | mới Cam Lâm, cụ thể: | | | |
| Số nhân khẩu: | Cộng | | | | | | 4.479,7 | 4.479,7 | 0 | + Bồi thường đất NTS từ 38 thửa 31 vị trí 2 (ngoài phạm vi 350m). | | | |
| | Tổng DT đất nông nghiệp đang sử dụng (m²): | | | | | | - | | 2. Nhà, vật kiến trúc | | | 460.675.439 | |
| | Tỷ lệ phần trăm đất nông nghiệp bị thu hồi: | | | | | | - | | - Bồi thường thiệt hại công trình, vật kiến trúc trên đất theo QĐ 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026, QĐ 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa và VB 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa | | | | |
| | Các giấy tờ có liên quan: | | | | | | | | | | | | |
| | - Giấy xác nhận nguồn gốc sử dụng đất số 1610/GXN-PKT ngày 19/5/2026 của Phòng Kinh tế xã Cam Lâm. | | | | | | Đan BTCT kê học địa | m³ | 0,6875 | 3.909.324 | 100% | 2.687.660 | |
| | - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH07198, được UBND huyện Cam Lâm cấp ngày 02/10/2015 | | | | | | (0,05*2,5*5,5) (STT 59, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | | | | | | |
| | - Biên bản kiểm kê số 363/BBKK-T2 ngày 07/05/2026 của Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Cam Lâm. | | | | | | Công buy BTXM đk 0,8m dài 8m (STT 82, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | m dài | 8 | 2.719.913 | 100% | 21.759.304 | |
| | - Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp. | | | | | | Ổng nước nhựa HDPE phi 240 dài 12m | m dài | 12 | - | 100% | - Chờ xin giá | |
| | - Hiện sử dụng ổn định, không tranh chấp. | | | | | | Buy BTXM đk 0,6m cao 1m 6 cái (STT 81, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | cầu kiện | 6 | 650.006 | 86% | 3.354.031 | Giảm 4% do đk 0,6m, giảm 10% do không có đáy |
| | | | | | | | Hệ thống tạo oxy 2 cái | cái | 2 | - | 100% | - Chờ xin giá | |
| | | | | | | | Hệ thống bơm tuhit 1 cái | cái | 1 | - | 100% | - Chờ xin giá | |
| | | | | | | | Hệ thống sục đáy 1 cái | cái | 1 | - | 100% | - Chờ xin giá | |
| | | | | | | | Ao đất sâu > 1,2m (đang nuôi ốc hương) DTMN: 3758,7m2 (STT 2a, Mục A, PL4 QĐ12/2026) | m² | 3758,7 | 115.166 | 100% | 432.874.444 | |
| | | | | | | | 3. Cây trồng | | | | | 360.000 | |
| | | | | | | | - Bồi thường thiệt hại cây trồng trên đất theo QĐ 35/2026/QĐ-UBND ngày 4/5/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa và quy định một số nội dung, hỗ trợ khác khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa tại Điều 11 Quyết định số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa | | | | | | |
| | | | | | | | Được 5 năm | | 5 | 72.000 | 100% | 360.000 | |
| | | | | | | | 4. Các chính sách hỗ trợ | | | | | | |
| | | | | | | | Chờ xác minh | | | | | | |
| | | | | | | | 5. Thu hồi chính lý GCNQSD đất | | | | | | |
| | | | | | | | Thu hồi 01 GCNQSDĐ số: CH07198 | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|--|--|----------------|-------------------------|----------------|-----------------|---------------|-------------------------------|----------------------------------|--|---|----------------|--------|--------------------|----------------------|----------------------|--|
| 4 | Họ và tên: | Chi tiết các thửa đất | | | | | | | | 1. BT về đất | | | | | 1.175.566.176 | 1.990.577.169 | |
| | Bà: Nguyễn Thị Kim Hiền CCCD: | Thôn Bãi Giếng Trung, Xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hoà | | | | | | | | Đất nuôi trồng thủy sản; | | m ² | 5842,6 | 201.206 | 100% | 1.175.566.176 | |
| | 054161000532 | Bản đồ trích đo | | Bản đồ địa chính | | Loại đất | Vị trí | TổngDT (m²) | DTthu hồi (m²) | DT còn lại (m²) | <p>- <i>Đu điều kiện bồi thường về đất theo Điều 95 Luật Đất đai năm 2024.</i></p> <p>- <i>Đơn giá bồi thường đất áp dụng theo Thông báo số 306/TB-HĐTĐ ngày 07/05/2026 của UBND xã Cam Lâm về kết quả thẩm định phương án giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Khu đô thị mới Cam Lâm, cụ thể:</i></p> <p>+ <i>Bồi thường đất NTS từ 38 thửa 38 vị trí 2 (ngoài phạm vi 350m).</i></p> | | | | | | |
| | Năm sinh: 1961 | Số tờ | Số thửa | Số tờ | Số thửa | | | | | | | | | | | | |
| | Địa chỉ thường trú: | | | | | 38 | 38 | 38 | 38 | NTS | | | | | | Vị trí 2 | 5842,6 |
| | Thôn Yên Hòa, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Số nhân khẩu: | Cộng | | | | | | 5.842,6 | 5.842,6 | 0 | | | | | | | |
| | | Tổng DT đất nông nghiệp đang sử dụng (m²): | | | | | | | | | | | | 815.010.993 | | | |
| | | Tỷ lệ phần trăm đất nông nghiệp bị thu hồi: | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Các giấy tờ có liên quan: | | | | | | | | 2. Nhà, vật kiến trúc | | | | | | | |
| | | - Giấy xác nhận nguồn gốc sử dụng đất số 1609/GXN-PKT ngày 19/5/2026 của Phòng Kinh tế xã Cam Lâm. | | | | | | | | - <i>Bồi thường thiệt hại công trình, vật kiến trúc trên đất theo QĐ 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026, QĐ 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa và VB 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa</i> | | | | | | | |
| | | - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH07169, được UBND huyện Cam Lâm cấp ngày 18/8/2015 | | | | | | | | Nhà (trại địa) mái lợp tôn, kèo sắt, tường xây gạch taplo không tô, không sơn, cửa gỗ, nền XM, móng xây đá (2 lớp) (4,9x3,3) (STT 1, Mục A, PL kèm theo QĐ08/2026) | | m2 | 16,17 | 3.751.000 | 90% | 54.588.303 | Giảm 5% do không tô, giảm 5% do tường xây gạch taplo |
| | | - Biên bản kiểm kê số 362/BBKK-T2 ngày ... của Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Cam Lâm. | | | | | | | | Mái che lợp tôn, cột kèo sắt, nền XM (3,2x3,6) + (5x1,5) + (2,5x2,5) (STT 4, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | | m2 | 25,27 | 1.259.097 | 100% | 31.817.381 | |
| | | - Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp. | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | - Hiện sử dụng ổn định, không tranh chấp. | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | Tường xây gạch taplo cao 0,6m dài 3,8m (STT 69, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | | m dài | 3,8 | 885.608 | 85% | 2.860.514 | Giảm 15% do tường cao 0,6m và không móng |
| | | | | | | | | | | Mái che lợp tôn, cột kèo sắt, nền đất (15x2,7) (STT 4, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | | m2 | 40,5 | 1.259.097 | 90% | 45.894.086 | Giảm 10% do nền đất |
| | | | | | | | | | | Ổng nhựa HDPE phi 240 dài | | m dài | 25 | - | 100% | - | Chờ xin giá |

| | | | | | | | | | | |
|--|--|--|--|----------------|--------|-----------|------|-------------|--|--|
| | | | 25m | | | | | | | |
| | | | Nhà tắm tạm mái tôn, kèo gỗ, vách tôn, nền XM (1,7x1,5) (STT 6, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | m2 XD | 2,55 | 3.664.116 | 105% | 9.810.671 | Giảm 5% do không có cửa nhựa, tăng 5% do có kèo gỗ, tăng 5% do có nền XM | |
| | | | Công dẫn nước buy BTXM đk 0,8m dài 8m (STT 82, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | m dài | 8 | 2.719.913 | 100% | 21.759.304 | | |
| | | | Buy BTXM (kè bờ địa) đk 0,8m cao 1m 5 cái (STT 81, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | cầu kiện | 5 | 650.006 | 88% | 2.860.026 | Giảm 2% do đk 0,8m, giảm 10% do không có đáy | |
| | | | Kè học địa xây đá chẻ (0,2x8x2,5) (STT 49, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | m ³ | 4 | 3.975.098 | 100% | 15.900.392 | | |
| | | | Hệ thống tạo oxy 2 bộ | cái | 2 | - | 100% | - | Chờ xin giá | |
| | | | Hệ thống bơm tuahit 1 bộ | cái | 1 | - | 100% | - | Chờ xin giá | |
| | | | Hệ thống sục đáy 1 bộ | cái | 1 | - | 100% | - | Chờ xin giá | |
| | | | Ao đất sâu > 1,2m (đang nuôi ốc hương) diện tích mặt nước: 5123,8 (STT 2b, Mục A, PL4 QĐ12/2026) | m ² | 5123,8 | 122.862 | 100% | 629.520.316 | | |
| | | | 3. Cây trồng | | | | | | | |
| | | | - Bồi thường thiệt hại cây trồng trên đất theo QĐ 35/2026/QĐ-UBND ngày 4/5/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa và quy định một số nội dung, hỗ trợ khác khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa tại Điều 11 Quyết định số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa | | | | | | | |
| | | | Không | | | | | | | |
| | | | 4. Các chính sách hỗ trợ | | | | | | | |
| | | | Chờ xác minh | | | | | | | |
| | | | 5. Thu hồi chính lý GCNQSD đất | | | | | | | |
| | | | Thu hồi 01 GCNQSDĐ số: CH07169 | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|----------------|-------------------------|----------------|-----------------|---------------|--------------------------------|-----------------------------------|--|---|----------------|---|---------|----------------------|----------------------|------|---|--|
| 5 | Họ và tên: | Chi tiết các thửa đất | | | | | | | | 1. BT về đất | | | | | 1.115.787.873 | 1.653.871.419 | | | |
| | Ông: Nguyễn Diệp Tuấn (UQ Nguyễn Thị Điều CCCD:054158005006) | Thôn Tân Hải 1, Xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hoà | | | | | | | | Đất nuôi trồng thủy sản; | m ² | 3547,5 | 201.206 | 100% | 713.778.285 | | | | |
| | Năm sinh: | Bản đồ trích đo | | Bản đồ địa chính | | Loại đất | Vị trí | Tổng DT (m²) | DT thu hồi (m²) | DT còn lại (m²) | Đất nuôi trồng thủy sản; | m ² | 1.998 | 201.206 | 100% | 402.009.588 | | | |
| | Địa chỉ thường trú: | Số tờ | Số thửa | Số tờ | Số thửa | | | | | | Đất nuôi trồng thủy sản; | m ² | 1.998 | 201.206 | 100% | 402.009.588 | | | |
| | Thôn Suối Cam, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa | 16 | 172 | 17 | 16 | NTS | Vị trí 2 | 3547,5 | 3547,5 | 0 | - <i>Đủ điều kiện bồi thường về đất theo Điều 95 Luật Đất đai năm 2024.</i> | | | | | | | | |
| | | 16 | 357 | 17 | 16 | NTS | Vị trí 2 | 1.998 | 1.998 | 0 | - <i>Đơn giá bồi thường đất áp dụng theo Thông báo số 306/TB-HĐTD ngày 07/05/2026 của UBND xã Cam Lâm về kết quả thẩm định phương án giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Khu đô thị mới Cam Lâm, cụ thể:</i> | | | | | | | | |
| | Bà: Lê Thị Thanh Thúy | Cộng | | | | | | | | 5.545,5 | 5.545,5 | 0 | + <i>Bồi thường đất NTS từ 16 thửa 172 vị trí 2 (ngoài phạm vi 350m).</i> | | | | | | |
| | Năm sinh: undefined | Tổng DT đất nông nghiệp đang sử dụng (m²): | | | | | | | | | | - | + <i>Bồi thường đất NTS từ 16 thửa 357 vị trí 2 (ngoài phạm vi 350m).</i> | | | | | | |
| | Địa chỉ thường trú: | Tỷ lệ phần trăm đất nông nghiệp bị thu hồi: | | | | | | | | | | - | | | | | | | |
| | Thôn Suối Cam, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa | | | | | | | | | | | - | | | | | | | |
| | Số nhân khẩu: | Các giấy tờ có liên quan: | | | | | | | | 2. Nhà, vật kiến trúc | | | | | 538.083.546 | | | | |
| | | - Giấy xác nhận nguồn gốc sử dụng đất số 1608/GXN-PKT ngày 19/5/2026 của Phòng Kinh tế xã Cam Lâm. | | | | | | | | - <i>Bồi thường thiệt hại công trình, vật kiến trúc trên đất theo QĐ 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026, QĐ 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa và VB 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa</i> | | | | | | | | | |
| | | - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 01114QSDĐ/CHT-CR, được UBND thị xã Cam Ranh cấp ngày 15/10/2001 | | | | | | | | *Thửa 172 | | | | | - | - | 100% | - | |
| | | - Hợp đồng ủy quyền của ông Nguyễn Diệp Tuấn và bà Lê Thị Thanh Thúy ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Điều theo số công chứng 06T2 quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD tại VP công chứng Thành Phố ngày 07/03/2018. | | | | | | | | Hộc địa đơn BTCT (0,05x2,5x4,4) (STT 59, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | m ³ | 0,55 | 3.909.324 | 100% | 2.150.128 | | | | |
| | | - Biên bản kiểm kê số 90/BBKK-T1 ngày 19/08/2025 của Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Cam Lâm. | | | | | | | | Đường cống bi XM đk 0,8m dài 10m (STT 82, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | m dài | 10 | 2.719.913 | 100% | 27.199.130 | | | | |
| | | - Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp. | | | | | | | | Ao địa sâu > 1,2m DT 2843,2 m2 (STT 2a, Mục A, PL4 QĐ12/2026) | m ² | 2843,2 | 115.166 | 100% | 327.439.971 | | | | |
| | | - Hiện sử dụng ổn định, không tranh chấp. | | | | | | | | *Thửa 357: | | | - | - | 100% | - | | | |
| | | | | | | | | | | Ao địa sâu > 1,2m DT 1574,2 m2 (STT 2a, Mục A, PL4 QĐ12/2026) | m ² | 1574,2 | 115.166 | 100% | 181.294.317 | | | | |
| | | | | | | | | | | 3. Cây trồng | | | | | - | | | | |

| | | | | | | | | | | |
|----------|--|--|--|----------------|--------|-----------|------|-------------|---------------------|----------------------|
| | | | - Bồi thường thiệt hại cây trồng trên đất theo QĐ 35/2026/QĐ-UBND ngày 4/5/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa và quy định một số nội dung, hỗ trợ khác khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa tại Điều 11 Quyết định số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa | | | | | | | |
| | | | Được trên 11 năm | cây | 11 | - | 100% | | - Chờ xin giá | |
| | | | Được 8 năm | cây | 17 | - | 100% | | - Chờ xin giá | |
| | | | 4. Các chính sách hỗ trợ | | | | | | | |
| | | | Chờ xác minh | | | | | | | |
| | | | 5. Thu hồi chính lý GCNQSD đất | | | | | | | |
| | | | Thu hồi 01 GCNQSDĐ số: 01114QSĐĐ/CHT-CR | | | | | | | |
| 6 | Họ và tên: | Chi tiết các thửa đất | 1. BT về đất | | | | | | 770.920.789 | 1.007.120.470 |
| | Hộ ông: Đào Văn Nghĩa CCCD:051068001341 Năm sinh: 1968 Địa chỉ thường trú: Thôn Bãi Giếng 3, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa | Thôn Tân Hải 1, Xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hoà | Đất nuôi trồng thủy sản; | m ² | 3831,5 | 201.206 | 100% | 770.920.789 | | |
| | | | 16/287; (Khu vực bên Cồn) | | | | | | | |
| | | | - Dù điều kiện bồi thường về đất theo Điều 95 Luật Đất đai năm 2024. | | | | | | | |
| | | | - Đơn giá bồi thường: Áp dụng Thông báo 306/TB-HĐTĐ ngày 07/5/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể xã Cam Lâm về kết quả thẩm định phương án giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Khu đô thị mới Cam Lâm | | | | | | | |
| | | | + Bồi thường đất NTS từ 16 thửa 287 vị trí 2 (ngoài phạm vi 350m). | | | | | | | |
| | Bà: Trịnh Thị Hồng Phượng CCCD:056171000470 Năm sinh: 1971 Địa chỉ thường trú: Thôn Bãi Giếng 3, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa | | 2. Nhà, vật kiến trúc | | | | | | 232.569.681 | |
| | | | - Bồi thường thiệt hại công trình, vật kiến trúc trên đất theo QĐ 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026, QĐ 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa và VB 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa | | | | | | | |
| | | | Hộc địa BTCT | m ³ | 0,6875 | 3.909.324 | 100% | 2.687.660 | | |
| | | | (0,05*2,5*5,5) (STT 59, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | | | | | | | |
| | Số nhân khẩu: | - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH07291, được UBND huyện Cam Lâm cấp ngày 23/9/2016. | Ông dẫn nước (học địa) BTXM: ĐK 0,7m dài 17,8m (STT 82, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | m dài | 17,8 | 2.719.913 | 98% | 47.446.162 | Giảm 2% do ĐK <0,8m | |
| | | - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH05734, được UBND huyện Cam Lâm cấp ngày 18/8/2014 | | | | | | | | |
| | | - Biên bản kiểm kê số .../BBKK-T3 ngày 06/8/2025 của Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Cam Lâm. | | | | | | | | |
| | | - Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp. | Hệ thống tạo Oxy và sủi | bộ | 3 | - | 100% | | - Chờ xin giá | |
| | | - Hiện sử dụng ổn định, không tranh chấp. | khí: 03 bộ | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | |
|----------|---------------------------|--|---|----------------|--------|-----------|------|----------------------|----------------------|--|
| | | nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Cam Lâm. | Hệ thống tạo oxy và sủi | bộ | 4 | - | 100% | | - Chờ xin giá | |
| | | - Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp. | khí: 04 bộ | | | | | | | |
| | | - Hiện sử dụng ổn định, không tranh chấp. | Hệ thống (tohic): 03 bộ | bộ | 3 | - | 100% | | - Chờ xin giá | |
| | | | Ông nước phi 200 (nhựa | m dài | 24 | - | 100% | | - Chờ xin giá | |
| | | | BM): dài 24m | | | | | | | |
| | | | Trại địa: mái tôn, kèo gỗ, | m2 | 15,6 | 2.401.296 | 105% | 39.333.228 | Tăng 5% do cửa | |
| | | | vách tôn, nền đất, cửa gỗ | XD | | | | | gỗ | |
| | | | (5,2*3) (STT 16, Mục A, | | | | | | | |
| | | | PL kèm theo QĐ08/2026) | | | | | | | |
| | | | Mái che lợp tôn, cột kèo | m2 | 8,19 | 409.513 | 100% | 3.353.911 | | |
| | | | gỗ, nền đất: (3,9*2,1) | XD | | | | | | |
| | | | (STT 2, Mục C, PL kèm | | | | | | | |
| | | | theo QĐ08/2026) | | | | | | | |
| | | | Ao địa: Nuôi cá mú. Mặt | m ² | 2932,4 | 115.166 | 100% | 337.712.778 | | |
| | | | nước: 2932,4m2 sâu trên | | | | | | | |
| | | | 1,2m (STT 2a, Mục A, | | | | | | | |
| | | | PL4 QĐ12/2026) | | | | | | | |
| | | | Đồng hồ điện 3 pha: 1 cái | cái | 1 | 4.542.800 | 100% | 4.542.800 | | |
| | | | (STT 9, Mục B, PL3 | | | | | | | |
| | | | QĐ12/2026) | | | | | | | |
| | | | Đồng hồ nước: 1 cái (STT | cụm | 1 | 2.345.636 | 100% | 2.345.636 | | |
| | | | 1, Mục B, PL3 QĐ12/2026) | | | | | | | |
| | | | 3. Cây trồng | | | | | 5.168.000 | | |
| | | | <i>- Bồi thường thiệt hại cây trồng trên đất theo QĐ 35/2026/QĐ-UBND ngày 4/5/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa và quy định một số nội dung, hỗ trợ khác khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa tại Điều 11 Quyết định số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa</i> | | | | | | | |
| | | | Được 4 năm | | 55 | 66.000 | 100% | 3.630.000 | | |
| | | | Dừa xiêm - Loại 3 năm | cây | 2 | 769.000 | 100% | 1.538.000 | | |
| | | | 4. Các chính sách hỗ trợ | | | | | | | |
| | | | Chờ xác minh | | | | | | | |
| | | | 5. Thu hồi chính lý GCNQSD đất | | | | | | | |
| | | | <i>Thu hồi 01 GCNQSDĐ số: H00876</i> | | | | | | | |
| 8 | Họ và tên: | Chi tiết các thửa đất | 1. BT về đất | | | | | 1.072.045.688 | 1.759.883.217 | |
| | Bà: Nguyễn Thị Dục | Thôn Bãi Giếng Nam, Xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hoà | Đất nuôi trồng thủy sản; | m ² | 2612,7 | 201.206 | 100% | 525.690.916 | | |
| | CCCD:060156000647 | | 38/51 | | | | | | | |
| | Năm sinh: 1956 | Bản đồ trích | Bản đồ địa | | | | | | | |
| | | | Đất nuôi trồng thủy sản; | m ² | 2715,4 | 201.206 | 100% | 546.354.772 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|--|---|---------|-------|---------|-------|----------|----------|---------|---|--|------------------------------|--------|-----------|------|-------------|--|--|---|
| Địa chỉ thường trú: | đo | | | | chính | | Loại đất | Vị trí | Tổng DT (m ²) | DT thu hồi (m ²) | DT còn lại (m ²) | 38/44 | | | | | | |
| Thôn Yên Hòa, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa | Số tờ | Số thửa | Số tờ | Số thửa | | | | | | | | | | | | | | |
| Ông: Đặng Thế Dũng (Mất năm 2013) | 38 | 51 | 38 | 123 | NTS | Vị trí 2 | 2612,7 | 2612,7 | 0 | - Đủ điều kiện bồi thường về đất theo Điều 95 Luật Đất đai năm 2024. - Đơn giá bồi thường: Áp dụng Thông báo 306/TB-HĐTĐ ngày 07/5/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể xã Cam Lâm về kết quả thẩm định phương án giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Khu đô thị mới Cam Lâm | | | | | | | | |
| Năm sinh: | Cộng | | | | | | 5.328,1 | 5.328,1 | 0 | + Bồi thường đất NTS từ 38 thửa 51 vị trí 2 (ngoài phạm vi 350m). + Bồi thường đất NTS từ 38 thửa 44 vị trí 2 (ngoài phạm vi 350m). | | | | | | | | |
| Địa chỉ thường trú: | Tổng DT đất nông nghiệp đang sử dụng (m²): | | | | | | | | - | | | | | | | | | |
| Thôn Yên Hòa, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa | Tỷ lệ phần trăm đất nông nghiệp bị thu hồi: | | | | | | | | - | | | | | | | | | |
| Số nhân khẩu: | Các giấy tờ có liên quan: | | | | | | | | 2. Nhà, vật kiến trúc 687.837.529 | | | | | | | | | |
| | - Giấy xác nhận nguồn gốc sử dụng đất số 1679/GXN-PKT ngày 19/5/2026 của Phòng Kinh tế xã Cam Lâm. | | | | | | | | - Bồi thường thiệt hại công trình, vật kiến trúc trên đất theo QĐ 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026, QĐ 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa và VB 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa | | | | | | | | | |
| | - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH06306, được UBND huyện Cam Lâm cấp ngày 27/12/2014 | | | | | | | | * Thửa 51, tờ 38: | | | | - | | - | 0% | | - |
| | - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH06307, được UBND huyện Cam Lâm cấp ngày 27/12/2014 | | | | | | | | Hàng rào lưới B40, trụ sắt phi 27, cao 1,2m dài 23m + 93m (STT 12.2, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | | m dài | 116 | 627.276 | 85% | 61.849.414 | Giảm 10% do không có móng, giảm 5% do trụ sắt và cao <1,5m | | |
| | - Biên bản kiểm kê số 151/BBKK-T3 ngày 05/9/2025 của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Cam Lâm. | | | | | | | | Học địa BTXM (0.05*2.5*5.5) (STT 59, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | | m ³ | 0,6875 | 3.909.324 | 95% | 2.553.277 | Giảm 5% do BTXM | | |
| | - Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp. - Hiện sử dụng ổn định, không tranh chấp. | | | | | | | | Ông nước nhựa BM đk 220 dài 8m | | m dài | 8 | - | 100% | - | Chờ xin giá | | |
| | | | | | | | | | Hệ thống tạo oxi và sủi khí: 2 bộ | | bộ | 2 | - | 100% | - | Chờ xin giá | | |
| | | | | | | | | | Trại máy mái lợp tole fibro xi măng, cột kèo gỗ, nền đất (1*1,1) (STT 2, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | | m2 XD | 1,1 | 409.513 | 100% | 450.464 | | | |
| | | | | | | | | | Ao địa sâu >1.2m DT mặt nước 2233,5m2, có nuôi ốc hương (STT 2a, Mục A, | | m ² | 2233,5 | 115.166 | 100% | 257.223.261 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|----------------------|---|---|----|---|-----|-------------|---------|---|----------|---|--------------------|------|-------------|----------------------------------|
| Số nhân khẩu: | 38 | 5 | 38 | 4 | NTS | Vị trí 2 | 3241,4 | 3241,4 | 0 | đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Khu | | | | |
| | Cộng | | | | | | 6.645,9 | 6.645,9 | 0 | đô thị mới Cam Lâm | | | | |
| | Tổng DT đất nông nghiệp đang sử dụng (m²): | | | | | | | - | | + Bồi thường đất NTS từ 38 thửa 16 vị trí 2 (ngoài phạm vi 350m). + Bồi thường đất NTS từ 38 thửa 5 vị trí 2 (ngoài phạm vi 350m). | | | | |
| | Tỷ lệ phần trăm đất nông nghiệp bị thu hồi: | | | | | | | - | | 2. Nhà, vật kiến trúc | 817.542.721 | | | |
| | Các giấy tờ có liên quan: | | | | | | | - Bồi thường thiệt hại công trình, vật kiến trúc trên đất theo QĐ 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026, QĐ 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa và VB 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa | | | | | | |
| | - Giấy xác nhận nguồn gốc sử dụng đất số 1675/GXN-PKT ngày 19/5/2026 của Phòng Kinh tế xã Cam Lâm. | | | | | | | *Thửa 5: | | | | | | |
| | - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H00105, được UBND huyện Cam Lâm cấp ngày 22/11/2007. Ngày 16/4/2013, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện Cam Lâm xác nhận ông Nguyễn Kim Phú nhận tặng cho QSD đất. | | | | | | | Hộc địa đơn BTCT | m³ | 2,95 | 3.909.324 | 100% | 11.532.506 | |
| | - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH06565, được UBND huyện Cam Lâm cấp ngày 09/3/2015 | | | | | | | Đường cống buy XM, đk | m dài | 18 | 2.719.913 | 100% | 48.958.434 | |
| | - Biên bản kiểm kê số 101/BBKK-T3 ngày 20/8/2025 của Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Cam Lâm. | | | | | | | 0,8m dài 18m (STT 82, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | | | | | | |
| | - Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp. | | | | | | | Đường ống nhựa Ø300 dài | m dài | 18 | - | 100% | - | Chờ xin giá |
| | - Hiện sử dụng ổn định, không tranh chấp. | | | | | | | 18m | | | | | | |
| | | | | | | | | Đạn BT kê bờ địa | m³ | 0,45 | 5.013.227 | 95% | 2.143.155 | Giảm 5% do đạn BT không cốt thép |
| | | | | | | | | (0,05*1,5*6) (STT 59, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | | | | | | |
| | | | | | | | | Trại máy mái tole, cột kèo gỗ, nền đất (1,2*1,2)*2 (STT 2, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | m2 XD | 2,88 | 409.513 | 100% | 1.179.397 | |
| | | | | | | | | Guồng máy quay: 03 bộ | bộ | 3 | - | 100% | - | Chờ xin giá |
| | | | | | | | | Máy tuhic: 01 máy | máy | 1 | - | 100% | - | Chờ xin giá |
| | | | | | | | | Ao địa sâu >1,2m nuôi ốc Hương DT: 2754,2m2 (STT 2a, Mục A, PL4 QĐ12/2026) | m² | 2754,2 | 115.166 | 100% | 317.190.197 | |
| | | | | | | | | *Thửa 16: | | - | - | 0% | - | |
| | | | | | | | | Hộc địa đơn BTCT | m³ | 1,475 | 3.909.324 | 100% | 5.766.253 | |

| | | | | | | | | | |
|--|--|--|---|----------------|-------|-----------|------|------------|--|
| | | | (0,05*2,5*5,9)*2 (STT 59, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | | | | | | |
| | | | Buy XM kê bờ đĩa, đk 0,6m cao 1,2m (16 cái) (STT 81, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | cầu kiện | 16 | 650.006 | 88% | 9.152.084 | Giảm 10% do không có đáy, giảm 4% do ĐK<1m, tăng 2% do cao >1m |
| | | | Đường cống buy XM, đk 0,8m dài 10m (STT 82, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | m dài | 10 | 2.719.913 | 100% | 27.199.130 | |
| | | | Ống nhựa Ø300 dài 24m | m dài | 24 | - | 100% | - | Chờ xin giá |
| | | | Kê bờ đĩa đá BTXM (0,4*2*10) (STT 82, Mục B, PL1 QĐ12/2026) | m ² | 20 | 245.577 | 100% | 4.911.540 | |
| | | | Trái mái tole, kèo gỗ, trần laphong nhựa, tường xây gạch 100, nền XM, cửa gỗ (2,7*3,5) (STT 19, Mục A, PL kèm theo QĐ08/2026) | m2 XD | 9,45 | 3.003.570 | 105% | 29.802.923 | Tăng 5% do nền XM, tăng 5% do có trần laphong nhựa, giảm 5% do không có bộ phận vách |
| | | | Mái che lợp tole, cột kèo gỗ, nền đất, trần laphong nhựa (3,5*6,5)+(5,4*2,9)+(3,8*2,7) (STT 2, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | m2 XD | 48,67 | 409.513 | 115% | 22.920.647 | Tăng 15% do có trần laphong nhựa |
| | | | Mái che lưới lan, cột kèo gỗ, nền đất (3,3*3,5) (STT 1, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | m2 XD | 11,55 | 372.486 | 100% | 4.302.213 | |
| | | | Guồng máy quay: 4 bộ | bộ | 4 | - | 100% | - | Chờ xin giá |
| | | | Máy tuhic: 1 máy | máy | 1 | - | 100% | - | Chờ xin giá |
| | | | Máy sục Oxy: 1 máy | máy | 1 | - | 100% | - | Chờ xin giá |
| | | | Rào nuôi ốc Hương lưới | m dài | 179 | - | 100% | - | Chờ xin giá |

| | | | | | | | | |
|--|---|---|----------------|-------|-----------|------|------------------|----------------------|
| | UBND huyện Cam Lâm cấp ngày 14/02/2014 | Hộc địa đơn BTCT | m ³ | 1,375 | 3.909.324 | 100% | 5.375.321 | |
| | - Biên bản kiểm kê số 14/BBKK-T1 ngày 30/7/2025 của Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Cam Lâm. | (2,5*0,05*5,5)*2 (STT 59, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | | | | | | |
| | - Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp. | Hệ thống máy sục khí tạo oxy: 6 cái | cái | 6 | - | 100% | | - Chờ xin giá |
| | - Hiện sử dụng ổn định, không tranh chấp. | Hệ thống máy bơm nước Tohis 2 cái | cái | 2 | - | 100% | | - Chờ xin giá |
| | | Hệ thống máy sục đáy 2 cái | cái | 2 | - | 100% | | - Chờ xin giá |
| | | Ông nhựa thoát nước ĐK 0,35m dài 20m | m dài | 20 | - | 100% | | - Chờ xin giá |
| | | Mái che lợp tôn, cột kèo gỗ, nền đất (2*2,5)+(1,5*1)*5 (STT 2, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | m2 XD | 12,5 | 409.513 | 100% | 5.118.913 | |
| | | Trại mái lợp tôn, vách tôn, cột kèo gỗ, nền XM 23,7 m2 (STT 16, Mục A, PL kèm theo QĐ08/2026) | m2 XD | 23,7 | 2.401.296 | 105% | 59.756.251 | Tăng 5% do có nền XM |
| | | Kè đơn BTCT (0,05*1,2*72) (STT 59, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | m ³ | 4,32 | 5.013.227 | 100% | 21.657.141 | |
| | | Trụ BTCT (3,5*0,1*0,1)*15 (STT 53, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | m ³ | 0,525 | 6.647.284 | 100% | 3.489.824 | |
| | | Cống thoát nước địa ĐK 0,8m dài 10m x 2 (STT 82, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | m dài | 20 | 2.719.913 | 100% | 54.398.260 | |
| | | 3. Cây trồng | | | | | 2.160.000 | |
| | | <i>- Bồi thường thiệt hại cây trồng trên đất theo QĐ 35/2026/QĐ-UBND ngày 4/5/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa và quy định một số nội dung, hỗ trợ khác khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa tại Điều 11 Quyết định số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa</i> | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----------|---|--|----------------|-------------------------|----------------|-----------------|---------------|--|---------------------------------------|-----------------------------------|--|-----------|------|----------------------|----------------------|
| | | | | | | | | | Xoan đào (>11 năm) | cây | 5 | - | 100% | - | Chờ xin giá |
| | | | | | | | | | Đước (>11 năm) | cây | 328 | - | 100% | - | Chờ xin giá |
| | | | | | | | | | Đước (8 năm) | cây | 300 | - | 100% | - | Chờ xin giá |
| | | | | | | | | | Đước (5 năm) | | 30 | 72.000 | 100% | 2.160.000 | |
| | | | | | | | | | 4. Các chính sách hỗ trợ | | | | | | |
| | | | | | | | | | Chờ xác minh | | | | | | |
| | | | | | | | | | 5. Thu hồi chính lý GCNQSD đất | | | | | | |
| | | | | | | | | | Thu hồi 01 GCNQSDĐ số: CH03148 | | | | | | |
| 11 | Họ và tên: | Chi tiết các thửa đất | | | | | | 1. BT về đất | | | | | | 1.101.341.282 | 1.111.921.763 |
| | Bà: Nguyễn Thị Phi CCCD:058162000866 | Thôn Bãi Giếng Nam, Xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hoà | | | | | | Đất nuôi trồng thủy sản; | | m ² | 5473,7 | 201.206 | 100% | 1.101.341.282 | |
| | Năm sinh: 1962 | Bản đồ trích đo | | Bản đồ địa chính | | Loại đất | Vị trí | Tổng DT (m²) | DTthu hồi (m²) | DT còn lại (m²) | - <i>Đù điều kiện bồi thường về đất theo Điều 95 Luật Đất đai năm 2024.</i> - <i>Đơn giá bồi thường: Áp dụng Thông báo 306/TB-HĐTĐ ngày 07/5/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể xã Cam Lâm về kết quả thẩm định phương án giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Khu đô thị mới Cam Lâm</i> + <i>Bồi thường đất NTS từ 38 thửa 33 vị trí 2 (ngoài phạm vi 350m).</i> | | | | |
| | Địa chỉ thường trú: | Số tờ | Số thửa | Số tờ | Số thửa | | | | | | | | | | |
| | xã Lâm Sơn, tỉnh Khánh Hòa | | | | | | | | | | | | | | |
| | Số nhân khẩu: | 38 | 33 | 38 | 31 | NTS | Vị trí 2 | 5473,7 | 5473,7 | 0 | | | | | |
| | | Cộng | | | | | | 5.473,7 | 5.473,7 | 0 | | | | | |
| | | Tổng DT đất nông nghiệp đang sử dụng (m²): | | | | | | 2. Nhà, vật kiến trúc | | | | | | 10.580.481 | |
| | | Tỷ lệ phần trăm đất nông nghiệp bị thu hồi: | | | | | | - <i>Bồi thường thiệt hại công trình, vật kiến trúc trên đất theo QĐ 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026, QĐ 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa và VB 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa</i> | | | | | | | |
| | | Các giấy tờ có liên quan: | | | | | | | | | | | | | |
| | | - Giấy xác nhận nguồn gốc sử dụng đất số 1672/GXN-PKT ngày 19/5/2026 của Phòng Kinh tế xã Cam Lâm. | | | | | | Mái che lợp tole, cột kèo gỗ, nền đất (3*3): 2 cái | | m ² | 18 | 409.513 | 100% | 7.371.234 | |
| | | - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH07116, được UBND huyện Cam Lâm cấp ngày 09/7/2015 | | | | | | (STT 2, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | | XD | | | | | |
| | | - Biên bản kiểm kê số 343/BBKK-T2 ngày 21/4/2026 của Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Cam Lâm. | | | | | | Hệ thống tạo oxi và sủi khí: 3 bộ | | bộ | 3 | - | 100% | - | |
| | | - Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp. | | | | | | Hộc địa BTXM (0,05*0,5*5,5)*2 (STT 59, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | | m ³ | 0,275 | 3.909.324 | 95% | 1.021.311 | Giảm 5% do BTXM |
| | | - Hiện sử dụng ổn định, không tranh chấp. | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | Ống nước nhựa HDPE phi 60 dài 16m (STT 84, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | | m dài | 16 | 136.746 | 100% | 2.187.936 | |
| | | | | | | | | 3. Cây trồng | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|----|--|--|--|--------------|-----------------|---------------|--|----------------------------------|-----------------------------------|--|----------------------|-------------|------------------------------|
| | | | - Bồi thường thiệt hại cây trồng trên đất theo QĐ 35/2026/QĐ-UBND ngày 4/5/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa và quy định một số nội dung, hỗ trợ khác khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa tại Điều 11 Quyết định số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa | | | | | | | | | | |
| | | | Không | | | | | | | | | | |
| | | | 4. Các chính sách hỗ trợ | | | | | | | | | | |
| | | | Chờ xác minh | | | | | | | | | | |
| | | | 5. Thu hồi chính lý GCNQSD đất | | | | | | | | | | |
| | | | Thu hồi 01 GCNQSDĐ số: CH07116 | | | | | | | | | | |
| 12 | Họ và tên: | Chi tiết các thửa đất | | | | | 1. BT về đất | | | 882.891.928 | 1.399.422.576 | | |
| | Bà: Nguyễn Thị Thanh Lan CCCD:056172000987 Năm sinh: 1972 Địa chỉ thường trú: Thôn Yên Hòa, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa | Thôn Tân Hải 1, Xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hoà | | | | | Đất nuôi trồng thủy sản; | m ² | 4.388 | 201.206 | 100% | 882.891.928 | |
| | | Bản đồ trích đo | Bản đồ địa chính | | Loại đất | Vị trí | Tổng DT (m²) | DTthu hồi (m²) | DT còn lại (m²) | - Đủ điều kiện bồi thường về đất theo Điều 95 Luật Đất đai năm 2024. - Đơn giá bồi thường: Áp dụng Thông báo 306/TB-HĐTĐ ngày 07/5/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể xã Cam Lâm về kết quả thẩm định phương án giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Khu đô thị mới Cam Lâm + Bồi thường đất NTS từ 16 thửa 285 vị trí 2 (ngoài phạm vi 350m). | | | |
| | | Số tờ | Số thửa | Số tờ | | | | | | | | | Số thửa |
| | | 16 | 285 | 16 | 146 | NTS | Vị trí 2 | 4.388 | 4.388 | 0 | | | |
| | Số nhân khẩu: | Cộng | | | | | 4.388 | 4.388 | 0 | | | | |
| | | Tổng DT đất nông nghiệp đang sử dụng (m²): | | | | | | | | - | | | |
| | | Tỷ lệ phần trăm đất nông nghiệp bị thu hồi: | | | | | | | | - | | | |
| | | Các giấy tờ có liên quan: | | | | | | | | | | | |
| | | - Giấy xác nhận nguồn gốc sử dụng đất số 1677/GXN-PKT ngày 19/5/2026 của Phòng Kinh tế xã Cam Lâm. | | | | | Hộc địa đơn BTCT | m ³ | 0,7375 | 3.909.324 | 100% | 2.883.126 | |
| | | - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CN4799, được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai tại huyện Cam Lâm cấp ngày 15/04/2025 | | | | | (5,9*0,05*2,5) (STT 59, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | | | | | | |
| | | - Biên bản kiểm kê số 88/BBKK-T1 ngày 19/8/2025 của Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Cam Lâm. | | | | | Đường công bi XM, ĐK 0,8m dài 22m (STT 82, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | m dài | 22 | 2.719.913 | 100% | 59.838.086 | |
| | | - Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp. - Hiện sử dụng ổn định, không tranh chấp. | | | | | Đường ống nhựa phi 300 dài 15m | m dài | 15 | - | 100% | - | Chờ xin giá |
| | | | | | | | Trại mái tole, kèo gỗ, tường gạch 100, sơn nước, nền | m2 XD | 23,76 | 3.003.570 | 110% | 78.501.306 | Tăng 5% do sơn nước, tăng 5% |

| | | | | | | | | | | | |
|--------------------------|--|-------|-------|---|--|---|--------|-----------|------|--------------------|--|
| Bà: Lê Thị Xá | Cộng | 4.224 | 4.224 | 0 | + Bồi thường đất NTS từ 38 thửa 50 vị trí 2 (ngoài phạm vi 350m). | | | | | | |
| Năm sinh: 1963 | Tổng DT đất nông nghiệp đang sử dụng (m²): | | | | - | 2. Nhà, vật kiến trúc | | | | 700.286.268 | |
| Địa chỉ thường trú: | Tỷ lệ phần trăm đất nông nghiệp bị thu hồi: | | | | - | - Bồi thường thiệt hại công trình, vật kiến trúc trên đất theo QĐ | | | | | |
| Thôn Bãi Giếng Trung, xã | | | | | 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026, QĐ 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 | | | | | | |
| Cam Lâm, tỉnh Khánh | | | | | của UBND tỉnh Khánh Hòa và VB 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở | | | | | | |
| Hòa | | | | | Xây dựng tỉnh Khánh Hòa | | | | | | |
| Số nhân khẩu: | Các giấy tờ có liên quan: | | | | | | | | | | |
| | - Giấy xác nhận nguồn gốc sử dụng đất số 1670/GXN-PKT ngày 19/5/2026 của Phòng Kinh tế xã Cam Lâm. | | | | Mái che lợp tole, trụ BTCT, kèo gỗ, nền đất (3,9*4,5) | m2 | 15,6 | 741.439 | 100% | 11.566.448 | Tăng 5% do trụ BTCT, giảm 5% do nền đất |
| | - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH06323, được UBND huyện Cam Lâm cấp ngày 27/12/2014 | | | | (STT 3, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | XD | | | | | |
| | - Biên bản kiểm kê số 152/BBKK-T3 ngày 05/9/2025 của Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Cam Lâm. | | | | Trại mái lợp tole, tường xây gạch, nền XM, cửa khung sắt + tole (3*5,9) (STT 19, Mục A, PL kèm theo QĐ08/2026) | m2 | 17,7 | 3.003.570 | 105% | 55.821.348 | Tăng 5% do có nền XM, tăng 5% do có cửa khung sắt + tole, giảm 5% do không có bộ phận vách |
| | - Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp. | | | | | | | | | | |
| | - Hiện sử dụng ổn định, không tranh chấp. | | | | | | | | | | |
| | | | | | Mái che lợp tole, kèo gỗ, trụ gỗ, nền XM (5,9*2,1) | m2 | 12,39 | 741.439 | 100% | 9.186.429 | |
| | | | | | (STT 3, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | XD | | | | | |
| | | | | | Kè buy BTXM ĐK 0,7m, cao 1,5m, dài 6m (STT 81, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | cầu kiện | 9 | 650.006 | 95% | 5.557.551 | Giảm 10% do không có đáy, tăng 5% do cao tăng 0,5m |
| | | | | | Hộc đĩa BTXM (0,05*2,5*5,5) (STT 59, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | m³ | 0,6875 | 3.909.324 | 95% | 2.553.277 | Giảm 5% do BTXM |
| | | | | | Hệ thống tạo oxy và sủi khí: 4 bộ | bộ | 4 | - | 100% | - | Chờ xin giá |
| | | | | | Kè đĩa mặt ngoài Đan BTCT (0,1*1*72) (STT 59, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | m³ | 7,2 | 5.013.227 | 100% | 36.095.234 | |
| | | | | | Hàng rào lưới B40 trụ sắt phi 27 cao 1,2m dài 42m + | m dài | 262 | 627.276 | 85% | 139.694.365 | Giảm 10% do không có móng, |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|--|---|-------------------------|--------------|-----------------|---------------|----------------------------------|-----------------------------------|--|--|--|------|----------------|--------------------|----------------------|---------|-----------|-------------|
| | Thôn Tân Hòa, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa | Các giấy tờ có liên quan: | | | | | | | của UBND tỉnh Khánh Hòa và VB 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa | | | | | | | | | |
| | Số nhân khẩu: | - Giấy xác nhận nguồn gốc sử dụng đất số 1615/GXN-PKT ngày 19/5/2026 của Phòng Kinh tế xã Cam Lâm. | | | | | | | Hộc | địa | đan | BTCT | m ³ | 1,1 | 3.909.324 | 100% | 4.300.256 | |
| | | - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 01106/QSDĐ/CHT-CR, được UBND huyện Cam Lâm cấp ngày 15/10/2001. | | | | | | | (0,05*2,5*4,4)*2 hộc (STT 59, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | | | | | | | | | |
| | | - Biên bản kiểm kê số 92/BBKK-T3 ngày 19/08/2025 của Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Cam Lâm. | | | | | | | Đường công bi đúc XM ĐK: 0,8m dài 10m (STT 82, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | | | | | | | | | |
| | | - Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp. | | | | | | | Ao địa sâu >1,2m, DT: 2710,7m ² (STT 2a, Mục A, PL4 QĐ12/2026) | | | | | | | | | |
| | | - Hiện sử dụng ổn định, không tranh chấp. | | | | | | | 3. Cây trồng | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | - Bồi thường thiệt hại cây trồng trên đất theo QĐ 35/2026/QĐ-UBND ngày 4/5/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa và quy định một số nội dung, hỗ trợ khác khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa tại Điều 11 Quyết định số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | Đước (8 năm) | cây | 10 | - | 100% | - | Chờ xin giá | | | |
| | | | | | | | | | 4. Các chính sách hỗ trợ | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | Chờ xác minh | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | 5. Thu hồi chính lý GCNQSD đất | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | Chính lý 02 GCNQSDĐ số: 01106/QSDĐ/CHT-CR, 01114/QSDĐ/CHT-CR | | | | | | | | | |
| 15 | Họ và tên: | Chi tiết các thửa đất | | | | | | | 1. BT về đất | | | | | 974.219.331 | 1.629.570.543 | | | |
| | Ông: Nguyễn Văn Liêm | Thôn Bãi Giếng Nam, Xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hoà | | | | | | | Đất nuôi trồng thủy sản; 39/05 | | | | | m ² | 4841,9 | 201.206 | 100% | 974.219.331 |
| | CCCD:054059000365 | Bản đồ trích đo | Bản đồ địa chính | | Loại đất | Vị trí | Tổng DT T (m²) | DT thu hồi (m²) | DT còn lại (m²) | - Đủ điều kiện bồi thường về đất theo Điều 95 Luật Đất đai năm 2024. | | | | | | | | |
| | Năm sinh: 1959 | Số tờ | Số thửa | Số tờ | | | | | | Số thửa | - Đơn giá bồi thường: Áp dụng Thông báo 306/TB-HĐTĐ ngày 07/5/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể xã Cam Lâm về kết quả thẩm định phương án giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Khu đô thị mới Cam Lâm | | | | | | | |
| | Địa chỉ thường trú: Thôn Tân Hải 1, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa | 39 | 5 | 39 | 04 | NTS | | 4841,9 | 4841,9 | 0 | + Bồi thường đất NTS tờ 39 thửa 5 vị trí 2 (ngoài phạm vi 350m). | | | | | | | |
| | Bà: Nguyễn Thị Hồng | Cộng | | | | | | | 2. Nhà, vật kiến trúc | | | | | 655.351.212 | | | | |
| | Năm sinh: 1959 | Tổng DT đất nông nghiệp đang sử dụng (m²): | | | | | | | - Bồi thường thiệt hại công trình, vật kiến trúc trên đất theo QĐ 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026, QĐ 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa và VB 2093/SXD-KTVLXD ngày 05/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa | | | | | | | | | |
| | Địa chỉ thường trú: Thôn Tân Hải 1, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa | Tỷ lệ phần trăm đất nông nghiệp bị thu hồi: | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Số nhân khẩu: | Các giấy tờ có liên quan: | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|--|--|---|----------------|--------|-----------|------|-------------|---|
| | - Giấy xác nhận nguồn gốc sử dụng đất số 1671/GXN-PKT ngày 19/5/2026 của Phòng Kinh tế xã Cam Lâm. | Hộc đĩa đan BT (0.05*2*5) (STT 59, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | m ³ | 0,5 | 3.909.324 | 95% | 1.856.929 | Giảm 5% do đan BT không cốt thép |
| | - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH05618, được UBND huyện Cam Lâm cấp ngày 31/7/2014 | | | | | | | |
| | - Biên bản kiểm kê số 159/BBKK-T3 ngày 05/9/2025 của Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Cam Lâm. | Đường công buy XM, ĐK 0,6m dài 8m (STT 82, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | m dài | 8 | 2.719.913 | 96% | 20.888.932 | Giảm 4% do ĐK <0,8m |
| | - Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp. | | | | | | | |
| | - Hiện sử dụng ổn định, không tranh chấp. | | | | | | | |
| | | Đường ống nhựa ĐK 0,3m dài 8m | md | 8 | - | 100% | - | Chờ xin giá |
| | | Trại mái tole, cột kèo gỗ, vách ván, nền sàn gỗ cao 1,5m (5,3*3,2) (STT 16, Mục A, PL kèm theo QĐ08/2026) | m2 XD | 16,96 | 2.401.296 | 95% | 38.689.681 | |
| | | Mái che mái lợp tole, cột kèo gỗ, nền đất (2,5*3,2)+(2,1*3) (STT 2, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | m2 XD | 14,3 | 409.513 | 95% | 5.563.234 | |
| | | Trại mái lợp tole, cột kèo gỗ, vách tole, nền đất (3*3) (STT 16, Mục A, PL kèm theo QĐ08/2026) | m2 XD | 9 | 2.401.296 | 85% | 18.369.914 | |
| | | Đan BT kè hộc đĩa (0,05*1,5*4) (STT 59, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | m ³ | 0,3 | 5.013.227 | 95% | 1.428.770 | Giảm 5% do đan BT không cốt thép |
| | | Kè bờ đĩa lưới nhợ cao 2m + cột gỗ dài 38m | m dài | 38 | - | 100% | - | Chờ xin giá |
| | | Kè đá lôca cao 1,1m (mặt đầm), dài 178m, rộng 0,7m | m ³ | 137,06 | - | 100% | - | Chờ xin giá |
| | | Buy XM kè bờ đĩa (mặt đầm), ĐK 0,6m cao 1m (235 cái) (STT 81, Mục C, PL kèm theo | cấu kiện | 235 | 650.006 | 86% | 131.366.213 | Giảm 10% do không có đáy, giảm 4% do ĐK <1m |

| | | | | | | | | | | |
|--|--|--|--|----------------|--------|-----------|------|-------------|-----------------------------------|--|
| | | | QĐ08/2026) | | | | | | | |
| | | | Guồng máy quay: 1 bộ | bộ | - | - | 100% | - | | |
| | | | Tuahit: 2 máy | máy | - | - | 100% | - | | |
| | | | Ao địa sâu >1,2m (nuôi ốc hương) diện tích: 3.780,5 m ² (STT 2a, Mục A, PL4 QĐ12/2026) | m ² | 3780,5 | 115.166 | 100% | 435.385.063 | | |
| | | | Kè bờ địa tole phibro XM cao 1m dài 6.5m (STT 82, Mục B, PL1 QĐ12/2026) | m ² | 6,5 | 245.577 | 85% | 1.356.813 | Giảm 15% do kè địa tole phibro XM | |
| | | | Đạn BT (đáy hộc địa) (0,05*1.2*2) (STT 59, Mục C, PL kèm theo QĐ08/2026) | m ³ | 0,12 | 3.909.324 | 95% | 445.663 | Giảm 5% do đạn BT không cốt thép | |
| | | | 3. Cây trồng | | | | | | - | |
| | | | - Bồi thường thiệt hại cây trồng trên đất theo QĐ 35/2026/QĐ-UBND ngày 4/5/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa và quy định một số nội dung, hỗ trợ khác khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa tại Điều 11 Quyết định số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa | | | | | | | |
| | | | Đước loại >11 năm | cây | 3 | - | 100% | - | Chờ xin giá | |
| | | | 4. Các chính sách hỗ trợ | | | | | | | |
| | | | Chờ xác minh | | | | | | | |
| | | | 5. Thu hồi chính lý GCNQSD đất | | | | | | | |
| | | | Thu hồi 01 GCNQSDĐ số: CH05618 | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Huỳnh Minh Dũng

Vũ Văn Doanh